

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2021/HS-ST**

Ngày: 25/3/2021

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Hồng Minh**

Thẩm phán: Ông **Phan Vĩnh Chuyển**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Viết Dũng**

Ông **Nguyễn Phi Hùng**

Ông **Đặng Công Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lại Thị Thanh Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Định Thị Luyện** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 20/2021/TLST-HS ngày 01 tháng 02 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 3 năm 2021 đối với bị cáo:

TRIỆU THỊ HUỆ T, sinh ngày 08 tháng 5 năm 1989 tại Vĩnh Long; Nơi ĐKNKTT: K09/01 đường Y, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Triệu Văn H (s) và bà Lê Thị Gi (s); Gia đình có 04 người con, bị cáo là con thứ tư; Có chồng là Trần Mạnh To (sinh năm 1969) và có 02 con chung (con lớn sinh năm 2017 và con nhỏ sinh ngày 09/12/2019).

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt

- Người bào chữa cho bị cáo Triệu Thị Huệ T: Bà **Nguyễn Thị Phương M** – Luật sư VPLS P và Đồng sự thuộc đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án. Có mặt.

- Người bị hại: Bà **Lê Thị Kim L**, sinh năm 1993; Trú tại: K79/15 đường V, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Trần Mạnh To**, sinh năm 1969; Trú tại: K09/01 đường Y, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông **Phạm Văn Do**, sinh năm 1989; Trú tại: trú tại 03/589A đường N, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh (Đang bị tạm giam trong vụ án khác). Vắng mặt.

3. Ông **Nguyễn Tấn Li**, sinh năm 1994; Trú tại: 75/36/19/23B đường V, phường A, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh. (Đang bị tạm giam trong vụ án khác). Vắng mặt.

4. Ông **Phạm Hoài Th**, sinh năm 1994; Trú tại: 47/39 đường T, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. (Đang bị tạm giam trong vụ án khác). Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà **Phạm Lâm Thảo Li**, sinh năm 1994; Trú tại: tổ 23, phường H, quận V, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Ông **Mai Thành L**, sinh năm 1985; Trú tại: K79/15 đường N, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Để có tiền tiêu xài cá nhân, vào tháng 01/2019, Triệu Thị Huệ T thông qua mạng xã hội liên hệ với tài khoản facebook “**Bùi Đức T**” đặt làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO218509 đứng tên Triệu Thị Huệ T với lô đất có diện tích 100m², địa chỉ tại: Lô 265 khu B, khu dân cư Nam cầu C, xã H, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Sau khi có được GCNQSDĐ giả, từ tháng 02/2020 đến tháng 03/2020, T đã có nhiều lần sử dụng để vay tiền của chị Lê Thị Kim L để chiếm đoạt, cụ thể:

Lần thứ nhất: Vào ngày 12/02/2020, T đem GCNQSDĐ giả nói trên đến nhà chị L thế chấp vay của chị L số tiền 400.000.000 đồng với thỏa thuận lãi suất 1.7%/tháng. Chị L đồng ý và đưa cho T số tiền 373.200.000 đồng (sau khi trừ trước tiền lãi 01 tháng là 6.800.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng T đã mượn của chị Ly trước đó). Khi vay T có viết giấy vay tiền cho chị L. Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu sài hết.

Lần thứ hai: Vào ngày 18/02/2020, T tiếp tục đến nhà chị L vay tiếp số tiền 170.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 1.7%/tháng và viết tiếp giấy vay tiền. Vì đang giữ GCNQSDĐ mà T đưa lần trước nên chị L tiếp tục đưa cho T số tiền 167.100.000 đồng (sau khi trừ trước tiền lãi 01 tháng là 2.900.000 đồng).

Sau khi sử dụng GCNQSDĐ nêu trên chiếm đoạt tiền của chị L, thì T tiếp tục lên mạng Internet tìm kiếm và liên hệ với đối tượng sử dụng Zalo có tên “P” đặt làm giả 02 GCNQSDĐ gồm: GCNQSDĐ số CO160488 đứng tên Triệu Thị Huệ T đối với lô đất có diện tích 100m² tại Lô 394-B2.21 khu E2 mở rộng, khu dân cư Nam cầu C, phường X,

quận C, thành phố Đà Nẵng với giá 15.000.000 đồng và GCNQSDĐ số BC755083 đứng tên Triệu Thị Huệ T đối với lô đất có diện tích 58.5m² tại thửa đất số 71, tờ bản đồ 14, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng với giá 8.500.000 đồng. Sau khi nhận được đơn đặt hàng của T, đối tượng sử dụng tài khoản Zalo có tên “P” đã liên hệ với tài khoản Zalo “T” của Nguyễn Tấn Li đặt làm giả theo yêu cầu của T với giá 6.200.000 đồng cho cả 02 GCNQSDĐ nói trên, hưởng lợi 17.300.000 đồng. Li liên hệ với tài khoản zalo “Ninh Bình quê tôi” của Phạm Văn Đo đặt làm giả 02 GCNQSDĐ nói trên với giá 5.000.000 đồng, hưởng lợi 1.200.000 đồng. Đo tiếp tục liên hệ với tài khoản zalo “ACB Minh Đoàn” (chưa xác định được lai lịch) đặt làm giả 02 GCNQSDĐ với giá 4.000.000 đồng, hưởng lợi 1.000.000 đồng. Sau khi nhận được GCNQSDĐ giả thì Đo giao trực tiếp cho Li, Li giao lại cho Phạm Hoài Th để gửi cho Triệu Thị Huệ T thông qua dịch vụ giao hàng và thu hộ theo yêu cầu của đối tượng sử dụng zalo “P”.

Sau khi nhận được 02 GCNQSDĐ giả trên, T tiếp tục đến gặp chị L để thế chấp vay tiền và chiếm đoạt, cụ thể:

Lần thứ ba: Vào ngày 06/3/2020, T đến nhà chị L và sử dụng GCNQSDĐ giả số CO160488 vay số tiền 130.000.000 đồng. Vì tin tưởng Th thế chấp GCNQSDĐ là thật, nên chị L đã đưa cho T số tiền 130.000.000 đồng. Khi nhận tiền, T viết thêm nội dung vay tiền vào giấy vay tiền đề ngày 18/02/2020 trước đó. Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài hết.

Lần thứ tư: Vào ngày 16/3/2020, T tiếp tục liên hệ với chị L để vay thêm số tiền 300.000.000 đồng. Lúc này, T đang ở Đà Nẵng nhưng nói dối chị L là đang ở thành phố Hồ Chí Minh và đang cần tiền nên đề nghị chị L chuyển khoản trước số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng số 56110001033318 mở tại ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Đà Nẵng, T hứa sau khi về Đà Nẵng sẽ đưa GCNQSDĐ và nhận số tiền còn lại. Chị L đã chuyển khoản cho T số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng nói trên. Đến khoảng 13 giờ ngày 21/3/2020, khi T đang hẹn gặp chị L sai quán cafe V, đường L, quận S, thành phố Đà Nẵng để đưa GCNQSDĐ và nhận tiền thì bị Cơ quan Công an phát hiện và mời về làm việc.

Vật chứng tạm giữ:

- 01 GCNQSDĐ số CO160488 đứng tên Triệu Thị Huệ T, lô đất tại địa chỉ Lô B khu E2 mở rộng, khu dân cư nam cầu C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.
- 01 GCNQSDĐ số C0218509 đứng tên Triệu Thị Huệ T, lô đất tại địa chỉ Lô khu B, khu dân cư nam cầu C, xã H, huyện V, thành phố Đà Nẵng.
- 01 GCNQSDĐ số BC755083 đứng tên Triệu Thị Huệ T, lô đất tại địa chỉ thửa đất số 71, tờ bản đồ 14, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.
- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7Plus màu hồng, số Imei 356565080814850.

Kết quả giám định tài liệu:

* Tại Kết luận giám định số 60 ngày 30/6/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng xác định: GCNQSDĐ số BC755083 cấp ngày 24/02/2020 mang tên Triệu Thị Huệ T; GCNQSDĐ số CO160488 cấp ngày 06/9/2018 mang tên Triệu Thị Huệ T; GCNQSDĐ số CO218509 cấp ngày 31/01/2019 mang Triệu Thị Huệ T là giả (không cùng bản in in ra).

* Tại **Kết luận giám định** số 127 ngày 16/11/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng xác định:

- Hình dấu có nội dung “Sở Tài nguyên và môi trường” thành phố Đà Nẵng trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 không phải do con dấu có hình dấu mẫu cùng nội dung trên các tài liệu ký hiệu từ M7 đến M11 đóng ra.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Hồng So trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 và A2 so với chữ ký của Nguyễn Hồng So trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Quang Vi trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký Nguyễn Quang Vi trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M7 đến M11 không phải do cùng một người ký ra.

Về trách nhiệm dân sự:

Gia đình Triệu Thị Huệ T đã nộp số tiền 720.000.000 đồng để bồi thường. Số tiền này Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị Lê Thị Kim L và chị L không có yêu cầu gì thêm và có đơn xin bãi nại cho bị cáo.

Bản Cáo trạng số 30/CT-VKS-P2 ngày 31/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Triệu Thị Huệ T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự 2015 và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Đà Nẵng giữ quyền công tố nhà nước giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Triệu Thị Huệ T đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, r, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 54 của BLHS xử phạt bị cáo Triệu Thị Huệ T mức án tù 07 năm đến 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm r, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 54 của BLHS xử phạt bị cáo Triệu Thị Huệ T mức án tù 2 năm đến 3 năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

- Áp dụng Điều 55 BLHS, tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành chung cho cả hai tội là từ 9 đến 11 năm tù.

*** Về xử lý vật chứng:** Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 46 BLHS; Điều 106 BLTTHS; Tuyên tịch thu sung công 01 điện thoại di động Iphone 7 Plus màu hồng số imei 356565080814850 thu giữ của bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Triệu Thị Huệ T thống nhất về tội danh, điều khoản mà cáo trạng đã truy tố bị cáo và thống nhất quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự do bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã nộp đủ tiền để bồi thường, đã tự khai báo lần phạm tội trước đó, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt và bãi nại cho bị cáo, bị cáo đang nuôi hai con nhỏ, hoàn cảnh gia đình khó khăn để xử phạt bị cáo mức án thấp nhất.

Tại phiên tòa bị cáo Triệu Thị Huệ T khai nhận hành vi phạm tội của mình. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, Luật sư và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[2] Qua xem xét lời khai nhận tội của bị cáo Triệu Thị Huệ T, lời bào chữa của Luật sư cùng các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định do cần tiền tiêu xài cho nhu cầu của cá nhân, trong khoảng thời gian từ tháng 02/2020 đến tháng 03/2020, bị cáo đã đặt làm giả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) và nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối, lợi dụng lòng tin của người bị hại, bị cáo đem các sổ giả này cầm cố cho chị Lê Thị Kim L để chiếm đoạt tổng số tiền **710.310.000đ** (Bảy trăm mười triệu ba trăm mười ngàn đồng). Tại Kết luận giám định số 60 ngày 30/6/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng xác định: GCNQSDĐ số BC755083 cấp ngày 24/02/2020 mang tên Triệu Thị Huệ T; GCNQSDĐ số CO160488 cấp ngày 06/9/2018 mang tên Triệu Thị Huệ T; GCNQSDĐ số CO218509 cấp ngày 31/01/2019 mang tên Triệu Thị Huệ T là **giả (không cùng bản in in ra)**.

Hành vi trên của bị cáo Triệu Thị Huệ T đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Bị cáo đủ nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố tình thực hiện và thực hiện nhiều lần. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; Xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước và xâm phạm sự hoạt động bình thường, uy tín của cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực quản lý hành chính về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, gây mất trật tự trị an xã hội. Đối với bị cáo cần xử phạt một mức án nghiêm khắc mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Về các tình tiết tăng nặng: Bị cáo đã 3 lần làm giấy tờ giả và dùng giấy tờ giả đó đưa cho người bị hại làm tin để chiếm đoạt 4 lần tiền của bị hại. Vì vậy, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “*Phạm tội từ 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với cả hai tội.

[5] Về các tình tiết giảm nhẹ: Đã bồi thường đủ toàn bộ số tiền 720.000.000đ (Bảy trăm hai mươi triệu đồng) cho người bị hại; Trong quá trình điều tra bị cáo đã tự khai báo ra hành vi phạm tội trước đó; Bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Người bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Bị cáo đang nuôi hai con còn nhỏ, có một cháu chưa đủ 36 tháng tuổi. Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết quy định tại điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự khi lượng hình đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để xem xét mức hình phạt cho bị cáo.

Còn đối với tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

HĐXX thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, về mức án, cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo được học tập, cải tạo trở thành công dân tốt.

Xét đề nghị của luật sư về việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Gia đình bị cáo Triệu Thị Huệ T đã nộp toàn bộ số tiền 720.000.000 đồng để bồi thường cho chị Lê Thị Kim L. Chị L đã nhận đủ tiền, không có yêu cầu gì thêm nên HĐXX không xem xét.

[7] Về xử lý vật chứng: Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 03/2/2021, hiện nay Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng đang tạm giữ: 01 điện thoại di động

hiệu Iphone 7Plus màu hồng, số Imei 356565080814850 (không khởi động được máy nên không kiểm tra số imei).

Điện thoại này bị cáo sử dụng để liên lạc và đặt làm giả GCNQSDĐ. Căn cứ Điều 46 BLHS; Điều 106 BLTTHS ; HĐXX tuyên tịch thu, sung công quỹ Nhà nước như đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[8] Đối với những vấn đề khác liên quan đến vụ án:

- Đối với Nguyễn Tấn Li, Phạm Văn Đ, Phạm Hoài Th là các đối tượng mà T thuê làm giả GCNQSDĐ: hiện nay các đối tượng này đã bị Cơ quan điều tra Công an quận Thanh Khê khởi tố, điều tra trong vụ án “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” theo Quyết định khởi tố vụ án số 98 ngày 18 tháng 6 năm 2020 nên không đề cập đến trong vụ án.

- Đối với các đối tượng sử dụng tài khoản facebook có tên “**Bùi Đức T**”, tài khoản Zalo “P”, tài khoản Zalo “ACB Minh Đoàn”, chưa xác định được lai lịch, do đó Cơ quan điều tra tách ra để xử lý sau nên HĐXX cũng không xem xét.

[9] Về án phí:

Bị cáo Triệu Thị Huệ T phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Triệu Thị Huệ T phạm các tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, r, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của BLHS;

Xử phạt: Bị cáo **Triệu Thị Huệ T 7 (bảy) năm** tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ: điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLH;

Xử phạt: Bị cáo **Triệu Thị Huệ T 3 (ba) năm** tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Căn cứ Điều 55 BLHS; Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung cho cả hai tội là **10 (mười) năm** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 46 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự;

Tuyên tịch thu sung công quỹ: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus màu hồng, số Imei 356565080814850 (không khởi động được máy nên không kiểm tra số imei).

Vật chứng này hiện nay Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng đang tạm giữ theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 03/02/2021.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Triệu Thị Huệ T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

4. Báo cho bị cáo biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV- Công an TP Đà Nẵng;
- PC 46 - CA TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan THAHS – Công an TP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Hồng Minh